

Số: /QĐ-SXD

Ninh Bình, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại các Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP) trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn khác có thể áp dụng đơn giá nhân công công bố theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Việc chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Công thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Chu Đức Long

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2026
của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình)

1. Hướng dẫn áp dụng

1.1. Nguyên tắc áp dụng

Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này là thông tin đơn giá nhân công bình quân phù hợp với mặt bằng giá trên thị trường lao động tại thời điểm xác định của từng khu vực, đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định cho thời gian làm việc là 08 giờ/ngày và 26 ngày/tháng.

Việc quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể của công trình để khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng theo các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của việc tính toán hoặc tham khảo giá nhân công xây dựng tại Quyết định này để xem xét quyết định áp dụng đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh gây thất thoát, lãng phí.

1.2. Đơn giá nhân công xây dựng công bố cho các vùng (vùng II, III, IV)/khu vực (từ khu vực 1 đến khu vực 7) trên cơ sở tham khảo các vùng 2, 3, 4 căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động cụ thể như sau:

a) Vùng II bao gồm:

- Khu vực 1: Các phường Tây Hoa Lư, Hoa Lư, Nam Hoa Lư, Đông Hoa Lư.
- Khu vực 2: phường Nam Định, phường Thiên Trường, phường Đông A, phường Vị Khê, phường Thành Nam, phường Trường Thi, phường Hồng Quang, phường Mỹ Lộc.

b) Vùng III bao gồm:

- Khu vực 3: phường Tam Điệp, phường Yên Sơn, phường Trung Sơn, phường Yên Thắng, xã Gia Viễn, xã Đại Hoàng, xã Gia Hưng, xã Gia Phong, xã Gia Vân, xã Gia Trán, xã Yên Khánh, xã Khánh Nhạc, xã Khánh Thiện, xã Khánh Hội, xã Khánh Trung.

- Khu vực 4: xã Nam Trực, xã Nam Minh, xã Nam Đồng, xã Nam Ninh, xã Nam Hồng, xã Minh Tân, xã Hiền Khánh, xã Vụ Bản, xã Liên Minh, xã Ý Yên, xã Yên Đồng, xã Yên Cường, xã Vạn Thắng, xã Vũ Dương, xã Tân Minh, xã Phong Doanh, xã Cổ Lễ, xã Ninh Giang, xã Cát Thành, xã Trực Ninh, xã Quang Hưng, xã Minh Thái, xã Ninh Cường, xã Xuân Trường, xã Xuân Hưng, xã Xuân Giang, xã Xuân Hồng, xã Hải Hậu, xã Hải Anh, xã Hải Tiến, xã Hải Hưng, xã Hải An, xã Hải Quang, xã Hải Xuân, xã Hải Thịnh, xã Giao Minh, xã Giao Hòa, xã Giao Thủy, xã Giao Phúc, xã Giao Hưng, xã Giao Bình, xã Giao Ninh, xã Đồng Thịnh, xã Nghĩa Hưng, xã Nghĩa Sơn, xã Hồng Phong, xã Quý Nhất, xã Nghĩa Lâm, xã Rạng Đông.

- Khu vực 5: phường Phủ Lý, phường Hà Nam, phường Phù Vân, phường Liêm Tuyền, phường Duy Tiên, phường Duy Tân, phường Đồng Văn, phường Duy Hà, phường Tiên Sơn, phường Lê Hồ, phường Nguyễn Úy, phường Lý Thường Kiệt, phường Kim Thanh, phường Tam Chúc, phường Kim Bảng, phường Châu Sơn.

c) Vùng IV bao gồm:

- Khu vực 6: xã Nho Quan, xã Gia Lâm, xã Gia Tường, xã Phú Sơn, xã Cúc Phương, xã Phú Long, xã Thanh Sơn, xã Quỳnh Lưu, xã Yên Mô, xã Yên Từ, xã Yên Mạc, xã Đồng Thái, xã Chát Bình, xã Kim Sơn, xã Quang Thiện, xã Phát Diệm, xã Lai Thành, xã Định Hóa, xã Bình Minh, xã Kim Đông.

- Khu vực 7: xã Bình Lục, xã Bình Mỹ, xã Bình An, xã Bình Giang, xã Bình Sơn, xã Liêm Hà, xã Tân Thanh, xã Thanh Bình, xã Thanh Lâm, xã Thanh Liêm, xã Lý Nhân, xã Nam Xang, xã Bắc Lý, xã Vĩnh Trụ, xã Trần Thương, xã Nhân Hà, xã Nam Lý.

1.3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình để được hướng dẫn cụ thể.

2. Đơn giá nhân công xây dựng Vùng II

Đơn vị: đồng

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 1	Khu vực 2
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	171.053	167.763
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	201.842	197.961
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	237.763	233.191
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	260.000	255.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	282.237	276.809
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	331.842	325.461
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	393.421	385.855
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	463.553	454.638
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	184.211	180.921
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	217.368	213.487
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	256.053	251.480
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	280.000	275.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	303.947	298.520
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	357.368	350.987
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	423.684	416.118
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	499.211	490.296

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 1	Khu vực 2
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
3	Nhóm III						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	190.789	192.105
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	225.132	226.684
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	265.197	267.026
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	290.000	292.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	314.803	316.974
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	370.132	372.684
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	438.816	441.842
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	517.039	520.605
4	Nhóm IV						
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	194.079	194.079
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	229.013	229.013
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	269.770	269.770
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	295.000	295.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	320.230	320.230
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	376.513	376.513
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	446.382	446.382
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	525.954	525.954

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 1	Khu vực 2
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
4.2	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe bậc 1/4 nhóm IV	IV	1/4	1	công	250.000	250.000
	Lái xe bậc 2/4 nhóm IV	IV	2/4	1,18	công	295.000	295.000
	Lái xe bậc 3/4 nhóm IV	IV	3/4	1,4	công	350.000	350.000
	Lái xe bậc 4/4 nhóm IV	IV	4/4	1,65	công	412.500	412.500
II	Nhóm nhân công khác						
1	Vận hành tàu, thuyền						
1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó						
	Thuyền trưởng bậc 1/2		1/2	1	công	404.878	404.878
	Thuyền trưởng bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	415.000	415.000
	Thuyền trưởng bậc 2/2		2/2	1,05	công	425.122	425.122
	Thuyền phó bậc 1/2		1/2	1	công	375.610	395.122
	Thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	385.000	405.000
	Thuyền phó bậc 2/2		2/2	1,05	công	394.390	414.878
1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện						
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1/4	1	công	309.735	318.584
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2/4	1,13	công	350.000	360.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3/4	1,3	công	402.655	414.159
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4/4	1,47	công	455.310	468.319

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 1	Khu vực 2
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1/2		1/2	1	công	364.078	378.641
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	375.000	390.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 2/2		2/2	1,06	công	385.922	401.359
1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển bậc 1/2		1/2	1	công	372.549	392.157
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	380.000	400.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển bậc 2/2		2/2	1,04	công	387.451	407.843

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 1	Khu vực 2
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
2	Thợ lặn						
	Thợ lặn bậc 1/4		1/4	1	công	527.273	559.091
	Thợ lặn bậc 2/4		2/4	1,1	công	580.000	615.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3/4	1,24	công	653.818	693.273
	Thợ lặn bậc 4/4	...	4/4	1,39	công	732.909	777.136
3	Kỹ sư						
	Kỹ sư bậc 1,0/8		1/8	1	công	221.429	221.429
	Kỹ sư bậc 2,0/8		2/8	1,13	công	250.214	250.214
	Kỹ sư bậc 3,0/8		3/8	1,26	công	279.000	279.000
	Kỹ sư bậc 4,0/8		4/8	1,4	công	310.000	310.000
	Kỹ sư bậc 5,0/8		5/8	1,53	công	338.786	338.786
	Kỹ sư bậc 6,0/8		6/8	1,66	công	367.571	367.571
	Kỹ sư bậc 7,0/8		7/8	1,79	công	396.357	396.357
	Kỹ sư bậc 8,0/8		8/8	1,93	công	427.357	427.357
4	Nghệ nhân						
	Nghệ nhân bậc 1/2		1/2	1	công	545.192	545.192
	Nghệ nhân bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	567.000	567.000
	Nghệ nhân bậc 2/2		2/2	1,08	công	588.808	588.808

3. Đơn giá nhân công xây dựng Vùng III

Đơn vị: đồng

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	161.184	154.605	146.711
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	190.197	182.434	173.118
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	224.046	214.901	203.928
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	245.000	235.000	223.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	265.954	255.099	242.072
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	312.697	299.934	284.618
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	370.724	355.592	337.434
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	436.809	418.980	397.586
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	172.368	169.079	157.895
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	203.395	199.513	186.316
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	239.592	235.020	219.474
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	262.000	257.000	240.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	284.408	278.980	260.526
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	334.395	328.013	306.316
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	396.447	388.882	363.158
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	467.118	458.204	427.895

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	180.921	180.921	161.184
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	213.487	213.487	190.197
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	251.480	251.480	224.046
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	275.000	275.000	245.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	298.520	298.520	265.954
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	350.987	350.987	312.697
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	416.118	416.118	370.724
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	490.296	490.296	436.809
4	Nhóm IV							
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	184.211	185.526	169.737
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	217.368	218.921	200.289
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	256.053	257.882	235.934
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	280.000	282.000	258.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	303.947	306.118	280.066
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	357.368	359.921	329.289
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	423.684	426.711	390.395
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	499.211	502.776	459.987

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
4.2	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe bậc 1/4 nhóm IV	IV	1/4	1	công	237.288	238.983	218.644
	Lái xe bậc 2/4 nhóm IV	IV	2/4	1,18	công	280.000	282.000	258.000
	Lái xe bậc 3/4 nhóm IV	IV	3/4	1,4	công	332.203	334.576	306.102
	Lái xe bậc 4/4 nhóm IV	IV	4/4	1,65	công	391.525	394.322	360.763
II	Nhóm nhân công khác							
1	Vận hành tàu, thuyền							
1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng bậc 1/2		1/2	1	công	385.366	385.366	432.195
	Thuyền trưởng bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	395.000	395.000	443.000
	Thuyền trưởng bậc 2/2		2/2	1,05	công	404.634	404.634	453.805
	Thuyền phó bậc 1/2		1/2	1	công	365.854	378.537	401.951
	Thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	375.000	388.000	412.000
	Thuyền phó bậc 2/2		2/2	1,05	công	384.146	397.463	422.049
1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1/4	1	công	300.885	301.770	287.611
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2/4	1,13	công	340.000	341.000	325.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3/4	1,3	công	391.150	392.301	373.894

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4/4	1,47	công	442.301	443.602	422.788
1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1/2		1/2	1	công	359.223	359.223	349.515
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	370.000	370.000	360.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 2/2		2/2	1,06	công	380.777	380.777	370.485
1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển bậc 1/2		1/2	1	công	367.647	372.549	362.745

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	375.000	380.000	370.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển bậc 2/2		2/2	1,04	công	382.353	387.451	377.255
2	Thợ lặn							
	Thợ lặn bậc 1/4		1/4	1	công	500.000	525.455	504.545
	Thợ lặn bậc 2/4		2/4	1,1	công	550.000	578.000	555.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3/4	1,24	công	620.000	651.564	625.636
	Thợ lặn bậc 4/4	...	4/4	1,39	công	695.000	730.382	701.318
3	Kỹ sư							
	Kỹ sư bậc 1,0/8		1/8	1	công	214.286	210.714	200.000
	Kỹ sư bậc 2,0/8		2/8	1,13	công	242.143	238.107	226.000
	Kỹ sư bậc 3,0/8		3/8	1,26	công	270.000	265.500	252.000
	Kỹ sư bậc 4,0/8		4/8	1,4	công	300.000	295.000	280.000
	Kỹ sư bậc 5,0/8		5/8	1,53	công	327.857	322.393	306.000
	Kỹ sư bậc 6,0/8		6/8	1,66	công	355.714	349.786	332.000
	Kỹ sư bậc 7,0/8		7/8	1,79	công	383.571	377.179	358.000
	Kỹ sư bậc 8,0/8		8/8	1,93	công	413.571	406.679	386.000

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân bậc 1/2		1/2	1	công	512.500	514.423	506.731
	Nghệ nhân bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	533.000	535.000	527.000
	Nghệ nhân bậc 2/2		2/2	1,08	công	553.500	555.577	547.269

4. Đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV

Đơn vị: đồng

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 6	Khu vực 7
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	154.605	141.447
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	182.434	166.908
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	214.901	196.612
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	235.000	215.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	255.099	233.388
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	299.934	274.408
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	355.592	325.329
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	418.980	383.322
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	164.474	148.026
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	194.079	174.671
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	228.618	205.757
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	250.000	225.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	271.382	244.243
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	319.079	287.171
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	378.289	340.461
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	445.724	401.151

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 6	Khu vực 7
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
3	Nhóm III						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	174.342	154.605
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	205.724	182.434
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	242.336	214.901
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	265.000	235.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	287.664	255.099
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	338.224	299.934
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	400.987	355.592
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	472.467	418.980
4	Nhóm IV						
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	180.921	161.184
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	213.487	190.197
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	251.480	224.046
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	275.000	245.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	298.520	265.954
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	350.987	312.697
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	416.118	370.724
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	490.296	436.809

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 6	Khu vực 7
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
4.2	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe bậc 1/4 nhóm IV	IV	1/4	1	công	233.051	207.627
	Lái xe bậc 2/4 nhóm IV	IV	2/4	1,18	công	275.000	245.000
	Lái xe bậc 3/4 nhóm IV	IV	3/4	1,4	công	326.271	290.678
	Lái xe bậc 4/4 nhóm IV	IV	4/4	1,65	công	384.534	342.585
II	Nhóm nhân công khác						
1	Vận hành tàu, thuyền						
1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó						
	Thuyền trưởng bậc 1/2		1/2	1	công	370.732	411.707
	Thuyền trưởng bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	380.000	422.000
	Thuyền trưởng bậc 2/2		2/2	1,05	công	389.268	432.293
	Thuyền phó bậc 1/2		1/2	1	công	356.098	381.463
	Thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	365.000	391.000
	Thuyền phó bậc 2/2		2/2	1,05	công	373.902	400.537
1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện						
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1/4	1	công	287.611	278.761
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2/4	1,13	công	325.000	315.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3/4	1,3	công	373.894	362.389
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4/4	1,47	công	422.788	409.779

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 6	Khu vực 7
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1/2		1/2	1	công	344.660	330.097
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	355.000	340.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 2/2		2/2	1,06	công	365.340	349.903
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển bậc 1/2		1/2	1	công	357.843	352.941
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	365.000	360.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển bậc 2/2		2/2	1,04	công	372.157	367.059
2.2	Thợ lặn						
	Thợ lặn bậc 1/4		1/4	1	công	481.818	481.818

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Khu vực 6	Khu vực 7
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Thợ lặn bậc 2/4		2/4	1,1	công	530.000	530.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3/4	1,24	công	597.455	597.455
	Thợ lặn bậc 4/4	...	4/4	1,39	công	669.727	669.727
2.3	Kỹ sư						
	Kỹ sư bậc 1,0/8		1/8	1	công	210.714	192.857
	Kỹ sư bậc 2,0/8		2/8	1,13	công	238.107	217.929
	Kỹ sư bậc 3,0/8		3/8	1,26	công	265.500	243.000
	Kỹ sư bậc 4,0/8		4/8	1,4	công	295.000	270.000
	Kỹ sư bậc 5,0/8		5/8	1,53	công	322.393	295.071
	Kỹ sư bậc 6,0/8		6/8	1,66	công	349.786	320.143
	Kỹ sư bậc 7,0/8		7/8	1,79	công	377.179	345.214
	Kỹ sư bậc 8,0/8		8/8	1,93	công	406.679	372.214
2.4	Nghệ nhân						
	Nghệ nhân bậc 1/2		1/2	1	công	480.769	482.692
	Nghệ nhân bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	500.000	502.000
	Nghệ nhân bậc 2/2		2/2	1,08	công	519.231	521.308

Ghi chú: Trường hợp đơn giá nhân công xây dựng tại Quyết định này chưa phù hợp với đặc thù của công tác thi công; công trình, dự án (các dự án có điều kiện khác, vị trí đặc biệt, khó khăn hoặc các trường hợp khác); Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn xem xét tổ chức khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng theo phương pháp quy định tại Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình để quyết định áp dụng khi thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp quy định pháp luật hiện hành. Nội dung đơn giá nhân công nêu trên đề nghị gửi hồ sơ về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.